

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2022/DS-PT

Ngày: 08-9-2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất và vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bá Kha**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Nhiên**

Ông **Trần Bình Đào**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông **Trịnh Văn Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2022, về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 16/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1964; địa chỉ: ấp Hòa Ph, xã Ngọc H, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang. Có mặt

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm: 1953; địa chỉ: ấp Bình Q, xã Hòa Th, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị C: Luật sư **Phạm Đình Th** – Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. Có mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1962; địa chỉ: ấp Hòa Ph, xã Ngọc H, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang. Có mặt

Người đại diện hợp pháp của bà H là ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1964; địa chỉ: ấp Hòa Ph, xã Ngọc H, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 25/10/2021). Có mặt

- Người kháng cáo: Bị đơn bà **Nguyễn Thị C**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2018, biên bản hòa giải ngày 20/5/2020 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào năm 2002, bà Nguyễn Thị C có chuyển nhượng cho ông một thửa đất khoảng 30 công tầm 3m tọa lạc tại huyện Kiên L, tỉnh Kiên Giang (ông T không rõ số thửa, tờ bản đồ) với giá 60 (Sáu mươi) chỉ vàng 24k, loại 98%. Bà C nói với ông đây là đất của Tỉnh đội cấp cho bà nên ông đồng ý chuyển nhượng đất và bà C có dẫn ông đến huyện Kiên L để xem thửa đất.

Ngày 19 tháng 6 năm 2002 bà C có nhờ ông hỏi vay giùm cho bà số tiền là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) để làm chi phí đi lại lo việc giấy tờ đất, đến ngày 19 tháng 7 năm 2002 bà C tiếp tục nhờ ông hỏi vay giùm cho bà số tiền là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), tổng cộng hai lần số tiền là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) với lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày.

Cũng trong năm 2002 (không nhớ rõ ngày, tháng), trước khi hỏi vay tiền giùm bà C thì ông có giao cho bà C 10 (mười) chỉ vàng 24k, loại 98% coi như là đặt cọc tiền chuyển nhượng đất. Còn lại 50 (Năm mươi) chỉ vàng ông và bà C thỏa thuận sẽ trả vào hai lần: lần thứ nhất vụ Đông - Xuân năm 2003 sẽ trả 20 (Hai mươi) chỉ vàng, lần thứ hai là vào vụ Đông - Xuân năm 2004 sẽ trả 30 (Ba mươi) chỉ.

Việc giao vàng, giao tiền giữa ông và bà C không có ai chứng kiến và cũng không có làm giấy tờ hay biên nhận riêng, mà việc giao vàng, tiền cho bà C được thể hiện chung vào giấy tay thỏa thuận sang đất được lập vào năm 2002 (Ông không nhớ rõ ngày tháng cụ thể). Sau khi ông đã giao vàng, tiền cho bà C xong, khi lập giấy tay ông và bà C chỉ ký tên vào phần nội dung thỏa thuận sang đất và giao vàng chứ không có ký tên vào phần nội dung ghi hỏi tiền giùm cho bà C.

Sau khi thỏa thuận và giao tiền cọc cho bà C xong ông đến phần đất trên để canh tác thì ông mới biết phần đất này đã có người khác canh tác (Ông không biết là ai). Ông về hỏi lại bà C thì bà C nói với ông để bà hỏi lại vì đây là đất tỉnh đội cấp cho bà. Sự việc kéo dài một thời gian nhưng vẫn không thấy bà C trả lời ông có đến gặp bà C nhiều lần nhưng bà cứ hẹn lần lựa cho qua và viện cớ mượn thêm tiền của ông để làm chi phí đi lo giấy tờ, đến nay bà C vẫn không có đất để giao mà vàng, tiền bà cũng không trả lại cho ông.

Trong quá trình giải quyết ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và bà C là vô hiệu. Ông yêu cầu bà C phải giao trả lại cho ông 10 (Mười) chỉ vàng 24k, loại 98%, số tiền là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 19/7/2002 cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong.

Đến ngày 29 tháng 9 năm 2021 ông T khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án buộc bà C phải có nghĩa vụ trả thêm cho ông số tiền mượn là 100.000 đồng (Một

trăm nghìn đồng) và tiền nhờ ông hỏi vay thêm là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng), tổng cộng trước sau là 3.100.000 đồng (Ba triệu một trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa ông T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là không tiếp tục yêu cầu bà C trả cho ông số tiền mượn là 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng), tiền nhờ ông hỏi vay thêm là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và xin rút lại yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai đề ngày 13/9/2018, biên bản hòa giải ngày 20/5/2020 và trong quá trình giải quyết bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Vào năm 2002, do gia đình bà thuộc diện có công với cách mạng nên được Tỉnh đội cấp cho một diện tích đất khoảng 30 công tại huyện Kiên L, tỉnh Kiên Giang. Do hoàn cảnh xa xôi, gia đình đơn chiếc khó khăn bà không có điều kiện canh tác nên bà có thỏa thuận chuyển nhượng lại đất cho ông Nguyễn Văn T với giá là 60 (Sáu mươi) chỉ vàng 24k, loại 98% sau khi Nhà nước hoàn thành thủ tục cấp đất cho bà. Trước khi chuyển nhượng bà có dẫn ông T đi xem đất và ông T cũng đồng ý mua.

Đến năm 2003, bà có gặp ông T để mượn số tiền là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) để làm chi phí đi lại xem thủ tục giao đất cho bà đã xong chưa. Khi đó thì ông T mới đưa giấy thỏa thuận sang đất do ông viết sẵn cho bà ký tên, khi đó bà không có đọc lại nội dung trong giấy tay viết gì, bà nghĩ là ký tên thỏa thuận sang đất nên bà đồng ý ký.

Việc ông T cho rằng có giao cho bà 10 (Mười) chỉ vàng 24k và hỏi vay giùm bà số tiền là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) được ghi trong giấy tay sang đất là không đúng, Bà không có nhận vàng, tiền gì của ông T. Khi bà và ông T thống nhất chuyển nhượng đất với nhau xong thì bà và ông T còn thỏa thuận việc trả vàng với nhau như sau: Khi nào thủ tục nhà nước cấp đất cho bà thực hiện xong thì bà giao đất và giấy tờ cho ông T, khi đó ông T sẽ giao trước cho bà 10 (mười) chỉ vàng 24k. Còn lại 50 (năm mươi) chỉ vàng 24k ông T sẽ trả vào hai lần: lần thứ nhất vụ Đông - Xuân năm 2003 sẽ trả 20 (hai mươi) chỉ, lần thứ hai là vào vụ Đông - Xuân năm 2004 sẽ trả 30 (ba mươi) chỉ. Bà và ông T chỉ thỏa thuận việc trả vàng như thế nào chứ bà không có nhận 10 (mười) chỉ vàng của ông T vì lúc này đất bà chưa được cấp giấy và bà cũng chưa giao đất cho ông T canh tác.

Do bà không có điều kiện canh tác đất nên khoảng năm 2004 - 2005 Nhà nước đã lấy lại phần đất trên và cấp cho người khác sử dụng, bà có cho ông T biết việc này và có yêu cầu ông T mua lại phần đất khác nhưng ông T không đồng ý.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và ông T vô hiệu thì bà cũng đồng ý. Bà không đồng ý giao trả cho ông T 10 (mười) chỉ vàng 24k, loại 98% và số tiền là 3.100.000 đồng (ba triệu một trăm nghìn đồng) và không đồng ý với yêu cầu tính lãi của ông T, vì

bà không có nhận vàng hay tiền gì của ông T. Bà đồng ý giao trả cho ông T số tiền bà đã mượn là 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H có văn bản ủy quyền cho Nguyễn Văn T, bà H cũng thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông T, bà không có ý kiến gì bổ sung thêm.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm 05/2022/DS-ST ngày 16/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 266; Điều 269; Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điểm d khoản 2 Điều 09, Điều 127, Điều 134, Điều 137, Điều 689, Điều 692, Điều 698, Điều 699 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Điều 167 Luật đất đai năm 2013.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với bà Nguyễn Thị C.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị C là vô hiệu.

- Buộc bà Nguyễn Thị C hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T 10 (mười) chỉ vàng 24k, loại 98% và số tiền là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là yêu cầu bà C trả số tiền mượn 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng), tiền hỏi vay thêm 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 19/7/2002 đến ngày xét xử.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/3/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 16/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Thị C không đồng ý hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T 10 chỉ vàng 24k và số tiền 2.500.000 đồng theo bản án đã tuyên. Bà Nguyễn Thị C yêu cầu thẩm định chữ ký để làm cơ sở giải quyết vụ kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không có kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị C trình bày quan điểm:

Trong vụ kiện này chứng cứ duy nhất chỉ có tờ sang nhượng, có hai điểm vô lý ở đây là nói là mới giao vàng xong mà mượn thêm triệu rưỡi là vô lý, khi phát hiện bà C không có đất giao mà để kéo dài mới kiện cũng là điều vô lý. Số tiền 2,5 triệu bà C không ký mà bà C chỉ ký trên hợp đồng nên không có cơ sở chấp nhận. Tôi đề nghị hủy án để giao về sơ thẩm làm lại thêm chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn rút lại yêu cầu giám định chữ ký với lý do là có ký nhưng không nhận vàng của ông T là 10 chỉ vàng 24k mà chỉ đồng ý trả 1.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bản án sơ thẩm: Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, Hội đồng xét xử xét thấy ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị C đều xác định và thừa nhận với nhau là vào năm 2002 bà C có chuyển nhượng cho ông T một thửa đất khoảng 30 công tầm 3m tọa lạc tại huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang với giá 60 (Sáu mươi) chỉ vàng 24k, loại 98%. Hai bên chỉ làm giấy tay với nhau, chưa thực hiện việc giao đất và chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, hai bên đều xác định là đất tỉnh đội cấp cho bà C, do bà C không có điều kiện canh tác nên vào năm 2004 - 2005 Nhà nước đã lấy lại phần đất trên và cấp cho người khác sử dụng. Ông T cho rằng đã giao trước cho bà C số vàng đặt cọc là 10 (mười) chỉ vàng 24k, loại 98% và số tiền hỏi vay giùm là 3.100.000 đồng (ba triệu một trăm nghìn đồng). Bà C chỉ thừa nhận có mượn

của ông T số tiền là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) để làm chi phí đi lại xem thủ tục giao đất. Ngoài ra bà không có nhận 10 (mười) chỉ vàng 24k và số tiền 3.100.000 đồng (ba triệu một trăm nghìn đồng) như ghi trong giấy tay sang đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu yêu cầu bà C giao trả lại cho ông 10 (mười) chỉ vàng 24k, loại 98%, và số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi, còn bà C chỉ đồng ý giao trả cho ông T số tiền là 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Xét thấy rằng ông T yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và bà C là vô hiệu, yêu cầu bà C phải giao trả lại cho ông 10 (mười) chỉ vàng 24k, loại 98% và số tiền là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng), là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và bà C vô hiệu toàn bộ cả về nội dung lẫn hình thức nên ông T khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và bà C vô hiệu là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

Xét về nội dung của hợp đồng chuyển nhượng: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà C chuyển nhượng cho ông T, hai bên đều thừa nhận và xác định là đất của tỉnh Đới cấp cho bà C nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên cũng thừa nhận năm 2004-2005 do bà C không có điều kiện canh tác đất nên Nhà nước đã lấy lại phần đất trên và cấp cho người khác sử dụng. Giấy tay chuyển nhượng đất cũng không ghi đầy đủ những nội dung cơ bản của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như: Loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới, quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của Điều 698 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Xét về hình thức hợp đồng chuyển nhượng: Các bên không làm thành văn bản theo đúng trình tự thủ tục theo quy định, chưa công chứng, chứng thực, đồng thời chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép. Nên đã vi phạm quy định tại Điều 689, 692 của Bộ luật dân sự năm 2005 khi các bên tranh chấp.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005: *“Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận”*

Ông T cho rằng tại thời điểm lập tờ thỏa thuận sang đất là có giao ngay cho bà C 10 (mười) chỉ vàng 24k, loại 98% và có hỏi vay giùm bà C 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Bà C không thừa nhận là có nhận của ông T số vàng và tiền trên mà chỉ thừa nhận có mượn của ông T 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Bà C không thừa nhận có ký tên vào tờ thỏa thuận sang đất và cho rằng ông T giả mạo chữ ký của bà, đồng thời xin được giám định chữ ký. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 13/9/2018 và biên bản hòa giải ngày 20/5/2020 bà C thừa nhận có ký vào tờ thỏa thuận sang đất nhưng do ông T viết sẵn và không đọc nội dung, và tại phiên tòa phúc thẩm, bà C rút lại yêu cầu giám định chữ ký. Xét lời khai nại của bà C cho rằng chưa nhận tiền và vàng từ ông T nhưng trong tờ thỏa thuận sang đất thể hiện về nội dung là *“nay cháu T đưa trước cho tôi một cây vàng (10 chỉ vàng 24k)....”* và *“cháu T có hỏi dùm số tiền*

là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng)....”. Như vậy, chứng minh được rằng ông T cho rằng có giao cho bà C 10 (mười) chỉ vàng 24k, loại 98% và số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) là hoàn toàn có thật. Do đó, ông T yêu cầu bà C trả lại cho ông 10 (mười) chỉ vàng 24k, loại 98% và số tiền là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là không tiếp tục yêu cầu bà C trả cho ông số tiền mượn là 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng), tiền nhờ ông hỏi vay thêm là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) mà chỉ yêu cầu trả lại 2.500.000 đồng và xin rút lại yêu cầu tính lãi. Việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật, cấp sơ thẩm đình chỉ đối với phần yêu cầu trên của ông T là phù hợp quy định của pháp luật. Các lý do kháng cáo bà C đưa ra là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007184 ngày 10/9/2018 và biên lai thu tiền số 0005564 ngày 25/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên nên trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C, chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1953 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm d khoản 2 Điều 09, Điều 127, Điều 134, Điều 137, Điều 689, Điều 692, Điều 698, Điều 699 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Điều 167 Luật đất đai năm 2013.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C.

- Giữ nguyên toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với bà Nguyễn Thị C.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị C là vô hiệu.

- Buộc bà Nguyễn Thị C hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T 10 (mười) chỉ vàng 24k, loại 98% và số tiền là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là yêu cầu bà C trả số tiền mượn 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng), tiền hỏi vay thêm 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 19/7/2002 đến ngày xét xử.

2. Án phí dân sự:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007184 ngày 10/9/2018 và biên lai thu tiền số 0005564 ngày 25/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;
- THA dân sự huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán Thẩm phán Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Bá Kha